

BẢNG GIÁ THUỐC NỘI TRÚ THÁNG 09 NĂM 2025

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 09.2025
Corticoid						
1	DexT24	Dexamethasone 4mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,260
2	FarT1	Farnisone (Prednisone 5mg) 5mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	441
3	HydT35	Hydrocortison 100mg	Lọ	Vĩnh Phúc	Việt nam	7,592
4	MedT91	Medrol 16mg	Viên	Pfizer	Italy	4,406
5	MedT9	Medrol 4mg	Viên	Pfizer	Italy	1,229
6	SoMT	Solu Médrol 40mg/1ml	Lọ	Pfizer	Belgium	48,989
7	ValT25	Valgesic 10mg	Viên nén	Medisun	Việt nam	5,999
8	VinT2	Vinphason 100mg	Lọ	Vĩnh Phúc	Việt nam	6,512
Dịch truyền						
9	AmiT3	Aminoplasma (*) 10% E 250ml	Chai	BBraun	GERMANY	125,832
10	AmNT2	Aminosteril N - Hepa (*) 8% 250ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	116,480
11	AmNT1	AMINOSTERIL N - HEPA (*) 8% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	168,000
12	Clit1	Clinoleic 20% 100ml	Túi	Baxter	Belgium	190,399
13	DexT28	Dextrose 10% 50g/500ml	Chai	Mekophar	Việt nam	16,380
14	DexT27	Dextrose 30% 250ml	Chai	Mekophar	Việt nam	19,656
15	DiaT61	Dianeal 1.5% 2000ml	Túi	Baxter	Singapore	91,468
16	DiaT6	Dianeal 2,5%, 2000ml	Túi	Baxter	Singapore	91,468
17	DuoT1	Duosol without Potassium 5 lít	Túi	BBraun	GERMANY	720,160
18	GelT	Gelofusine fl/500ml	Lọ	BBraun	Malaysia	129,920
19	GluT7	Glucose 10% 500ml-Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt nam	13,689
20	GluT65	Glucose 30% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	17,433
21	GluT66	Glucose 5% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	9,828
22	GluT6	Glucose 5% 500ml - Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt nam	12,051
23	ManT3	Mannitol 50g/250ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	24,570
24	NaCT8	Natri Clorid 0.45% 2.25g	Chai	Bình Định	Việt nam	12,285
25	NaCT7	Natri Clorid 0.9% 4.5g/500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	9,214
26	NepT	Nephrosteril (*) 250ml	Chai	Fresenius	Áo	114,240
27	NuVT2	Nước vô khuẩn 500ml	Chai	Mekophar	Việt nam	13,455
28	NuVT	Nước vô khuẩn pha tiêm 1000ml	Chai	Mekophar	Việt nam	24,921
29	OINT1	Olimel N9E (*) 1000 ml	Túi	Baxter	Belgium	963,200
30	ParT15	Paracetamol 10mg/ml 100ml	Túi	Allomed Pharma Co., Lt	Việt nam	10,296
31	PriT2	Prismasol 5lít	Túi	Gambro	Italy	784,000
32	RiLT12	Ringer Lactate 500ml 3g, 0.2g, 1.6g, 0.135g	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	9,386
33	soCT71	Sodium chloride 0.45% 0.45%	Chai	Mekophar	Việt nam	12,285
34	SoCT63	Sodium chloride 0.9% 1000ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt Nam	20,475
35	SoCT47	Sodium chloride 0.9% 100ml đóng trong chai 250ml	Chai	Mekophar	Việt nam	10,179
36	SoCT62	Sodium chloride MEKOPHAR 0.9% (C/500ml truyền) *	Chai	Mekophar	Việt Nam	11,583
37	SoCT61	Sodium chloride MEKOPHAR 10% 100ml	Chai	Mekophar	Việt nam	15,924
38	SoCT68	Sodium chlorure 0.9% 500ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt nam	11,583
39	SoCT69	Sodium chlorure 3% 100ml (Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt nam	12,285
40	VamT4	Vaminolact (*) 100ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	151,704
Dùng ngoài						
41	BeDT	Betadine Antiseptic 10% kl/tt; 125ml	Lọ	Mundipharma	Cyprus	57,049
42	BeMT	Betadine Mouthwash Gargle 1%	Lọ	Mundipharma	Cyprus	72,410
43	FIET2	Fleet Enema for adults 133ml	Chai	Fleet	USA	69,030

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 09.2025
44	InoT	Inopilo (Dầu mù u)	Lọ	Quang Minh Mediphar	Việt nam	6,000
45	MedT92	Medoral 0.2% 250ml	Chai	Merap	Việt nam	105,300
46	MouT	Mouthpaste 0.1%	Tube	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt nam	33,931
47	PovT3	Povidine 10% 90ml (PK)	Chai	Pharmedic	Việt nam	18,428
48	RecT	Rectiofar 3ml	Ống	Pharmedic	Việt nam	2,590
49	RecT1	Rectiofar 5 ML	Ống	Pharmedic	Việt nam	3,121
50	SoCT41	Sodium chloride 0.9% (C/1000ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt nam	21,196
51	SoCT42	Sodium chloride 0.9% (C/500ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt nam	12,402
52	VoET	Voltaren Emulgel 1%	Tube	GSK Consumer Healthcare SARL	Switzerland	80,145
53	XyJT	Xylocaine Jelly Oin 2% 30g	Tube	Recipharm	Sweden	78,062
Kháng sinh						
54	AmpT4	Ampholip (*) 5mg/1ml; 10ml	Lọ	Bharat	India	1,908,000
55	AugT6	Augmentin 1g (875/125mg)	Viên nén	Smithkline - United	England	19,516
56	AugT1	Augmentin 250/31.25 mg	Gói	Glaxo Wellcome	France	12,484
57	AugT5	Augmentin 625mg (500mg/125mg)	Viên	Smithkline - United	England	13,965
58	AzaT	Azactam 1g	Lọ	Catalent Anagni S.R.L.	ITALIA	1,590,000
59	AztT2	Aztreonam 2g	Lọ	Venus Remedies Limited	Ấn độ	352,800
60	cefT116	Ceftazidime 1000 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt nam	17,273
61	CefT115	Ceftriaxone 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt nam	11,302
62	CotT13	Cotrimoxazole 800/160 960mg	Viên nén	STELLA	Việt nam	1,150
63	DapT1	Daptomred 500 500mg/15ml	Hộp 1 lọ	Dr.Reddy's	India	1,800,940
64	DiIT	Diflucan IV 200mg/100ml	Chai	Pfizer	France	882,000
65	EraT1	Eraxis 100mg	Lọ	Pharmacia	Mỹ	4,060,224
66	FIST1	Fluconazole stella 150mg	Viên	STELLA	Việt nam	10,763
67	FosT11	Fosmicin (*) 2g	Lọ	Meji Seika Kaisha	Japan	208,320
68	GenT52	Gentamicin 80mg 80mg/2ml	Ống	Hải Dương	Việt nam	1,800
69	GenT3	Gentamycine KABI 40mg/ml, 1ml	Ống	Fresenius Kabi	Việt nam	1,541
70	InvT	Invanz (*) 1g	Lọ	Fareve Mirabel	France	618,712
71	MacT21	Macdin * 600mg	Viên	Macleods	India	23,283
72	MerT12	Meronem* IV 1g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	615,941
73	MyFT	Mycamine for 50mg	Lọ	Astellas	Japan	2,532,075
74	NysT	Nystafar 100.000UI/1g	Gói	Pharmedic	Việt nam	1,890
75	OxaT3	Oxacillin 1g	Lọ	Panpharma	France	84,240
76	PyAT	Pyme Azi 500 500 mg	Viên nén	Pymepharco	Việt nam	7,020
77	RecT2	Recarbrio 500mg/500mg/250mg	Lọ	Merck Sharp & Dohme-Chibret	USA	3,394,250
78	RocT12	Rocephin 1g I.V (BHYT)	Lọ	F.Hoffmann-La Roche Ltd	Switzerland	157,266
79	SelT3	Selemycin 500mg/2ml	Ống	Medochemie	Sip	44,460
80	TazT1	Tazocin 4.5gr	Lọ	Wyeth Lederlé	Italy	250,544
81	TygT	Tygacil (*) 50mg	Lọ	Wyeth	Italy	818,720
82	UnaT	Unasyn 1.5g (0,5/1,0g)	Lọ	Haupt Pharma Latina S.r.L	Italy	77,219
83	VerT4	Verapime 1Gram	Hộp 1 lọ	Demo SA	Greece	76,050
84	VorT1	Voriole-IV (*) 200mg	Lọ	MSN Laboratories	India	1,052,800
85	ZarT	Zaromax 500mg	Viên	DP Hậu Giang	Việt nam	5,760

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 09.2025
86	ZavT	Zavicefta 2gr/0.5gr	Lọ	Glaxo Operations (UK) Ltd	England	2,938,320
87	ZerT	Zerbaxa 1g/0.5g 1g /0.5g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	1,728,860
88	ZidT	Zidimbiotic 1000 1g	Lọ	Tenamyd	Việt nam	17,445
89	ZinT14	Zinforo 600mg	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	667,520
90	ZinT11	Zinnat 500mg	Viên	GlaxoSmithKline	England	25,892
91	ZolT2	Zolifast 1000 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt nam	20,147
92	ZolT3	Zolifast 2000 2000	Lọ	Tenamyd	Việt nam	42,237
93	ZolT1	Zoliicef 1g	Lọ	Pymepharco	Việt nam	20,241
94	ZyvT	Zyvox * 600mg/300ml	Túi	Fresenius	Norway	1,066,240
Thuốc có hoạt chất thuộc danh mục cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực						
95	BerT1	Berodual 0.05mg; 0,02mg/nhất xịt; 10ml (200 doses)	Lọ	Boehringer Ingelheim	GERMANY	148,201
96	CipT1	Ciprobay 200mg inj fl/100ml	Lọ	bayer	GERMANY	217,477
97	CipT2	Ciprobay 500mg cpr	Viên	bayer	ITALIA	15,472
98	CIKT	Ciprofloxacin Kabi 200mg/100ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	14,327
99	ColT14	Colchicine 1 mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,250
100	ComT1	Combivent 0.5mg/2.5mg 2.5ml	Ống	Laboratoire Unither	France	18,806
101	CraT	Cravit 250mg/50ml	Lọ	Olic Limited	Thailand	104,715
102	LevT37	Levofloxacin 750mg	Chai	Imexpharm	Việt nam	162,400
103	MetT127	Metronidazol 250mg	Viên	Domesco	Việt nam	700
104	MetT126	Metronidazole/Vioser 500mg,100ml	Chai	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Greece	20,475
105	TavT1	Tavanic 500mg cpr	Viên	Sanofi	France	42,764
106	TilT2	Tilatep 200mg	Lọ	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	224,000
107	VanT16	Vankopol 500mg	Lọ	Aroma İlaç San. Ltd. Şti	Turkey	51,246
108	VeAT	Ventoline Inhaler 100micrograms/liều, 200 liều	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	89,363
109	VeNT	Ventoline Neb. 5mg/2.5ml	Ống	GlaxoSmithKline	Australia	9,960
110	VinT	Vinterlin 0,5mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	5,802
111	VoxT	Voxin 1g	Lọ	Vianex SA	Greece	110,545
112	ZenT2	Zensalbu 5mg/2.5ml	Ống	CPC1	Việt nam	9,828
Thuốc dạng phối hợp có chứa chất gây nghiện						
113	UltT11	Ultracet 37.5/325mg	Viên	Janssen	Korea	6,540
Thuốc độc						
114	AtrT11	Atropin Sulfat 0.25 mg (Vĩnh Phúc)	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	788
115	ColT65	Colistimethate (*) 150mg (4.500.000IU)	Lọ	Patheon Inc.	Mỹ	1,233,204
116	CoTT11	Colistin TZF (*) 1M IU	Lọ	Polfa	Poland	422,240
117	DepT2	Depakine 200mg	Viên	Sanofi	Spain	2,975
118	FreT1	Fresofol 1% 20ml	Ống	Fresenius Kabi	Áo	64,350
119	RocT13	Rocuronium 50mg/5ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	50,895
120	RoKT	Rocuronium KABI 10MG/ML 5ML	Lọ	Fresenius	Áo	102,141
121	SanT	Sandostatin 0,1mg /ml	Ống	Novartis	Switzerland	270,508
122	SevT1	Sevoflurane 250ml	Chai	Baxter health care	USA	1,645,120
123	SupT3	Suprane 100% 240ml	Chai	Baxter health care	USA	2,861,999
Thuốc gây nghiện						
124	FENT23	FENILHAM 50mcg/ml 2ml	Ống	Hameln	GERMANY	16,708

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 09.2025
125	MoCT	Morphine hydroclorid 10mg/ml	Ống	Vidipha	Việt nam	8,182
126	SufT11	Sufentanil-hameln 50mcg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	61,425
127	ThTT1	Thuốc tiêm Fentanyl Citrate 0.1mg/2ml	Ống	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	CHINA	17,550
128	ThTT	Thuốc tiêm Fentanyl Citrate 0.5mg/10ml	Ống	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	CHINA	25,740
Thuốc hướng thần						
129	DiaT73	Diazepam 10mg/2ml	Ống	Vidipha	Việt nam	6,143
130	DiaT52	Diazepam-hameln 5mg/ml, 2ml	Ống	Hameln	GERMANY	20,811
131	SedT12	Seduxen 5mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	1,512
132	ZodT	Zodamid 5mg/1ml solution for injection/infusion 5mg/ml	Ống	HBM Pharma s.r.o (Cơ sở xuất xưởng Joint Stock company	Slovakia	23,980
Thuốc thường						
133	ACCT2	ACC 200mg	Gói	Lindopharm	GERMANY	1,931
134	AceT25	Acenocoumarol 4mg	Viên	SPM	Việt nam	938
135	AceT24	Acenocoumarol 1mg	Viên	SPM	Việt nam	850
136	AceT21	Acetazolamide 0.25g	Viên	Pharmedic	Việt nam	1,217
137	AcTT25	Acido Tranexamico 500mg/5ml	Ống	Bioindustria L.I.M	ITALIA	25,155
138	ActT2	Actilyse Treat 50mg	Lọ	Boehringer Ingelheim	GERMANY	11,479,799
139	AcHT	Actrapid HM 100 UI 10ml	Lọ	Novo Nordisk Pharmaceutique	France	81,899
140	AcST	Acyclovir stella 800mg	Viên	STELLA	Việt nam	4,800
141	AdaT12	Adalat LA 30mg	Viên	Bayer	GERMANY	11,061
142	AdrT4	Adrenalin - BFS 5mg	Lọ	CPC1	Việt nam	29,251
143	AdrT2	Adrenaline 1mg	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,500
144	AerT11	Aerius 5mg	Viên	Schering	Belgium	11,138
145	AgiT2	Agifuros 40mg	Viên	Agimexpharm	Việt nam	108
146	AirT	Air-X 80mg	Viên	R.X Manufacturing	Thailand	1,125
147	AlbT25	Albunorm 5% 500ml	Chai	Octapharma	Áo	2,915,000
148	AlbT12	Albutein 25% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Mỹ	1,106,122
149	AlbT26	Albutein 5% 12.5 g/250ml	Chai	Grifols Biological	USA	1,537,000
150	AldT22	Aldarone 200mg	Viên	Cadila Pharmaceuticals Ltd	India	3,054
151	AlfT	Alfa-Lipogamma 600MG	Viên	Dragenopharm	GERMANY	19,656
152	AlIT6	Allopurinol 300mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	1,050
153	AlpT3	Alphachymotrypsine Choay 25U	Viên	Sanofi	Việt nam	2,599
154	AmeT2	AmeBismo 262mg	Viên	OPV	Việt nam	4,356
155	AmlT43	Amlodac 5mg	Viên nén	Zydus Lifesciences	India	294
156	AmlT	Amlor CAP 5mg	Viên	Fareva	France	8,884
157	AnbT	Anbaescin 50mg	Viên	Phuong Đông	Việt nam	8,752
158	ApST	Apidra solostar 100UI/ml 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	224,000
159	AprT	Aprovel 150mg	Viên	Sanofi	France	11,186
160	AprT1	Aprovel 300mg	Viên	Sanofi	France	16,780
161	AspT51	Aspilets 80mg	Viên	United Pharma	Việt nam	675
162	AspT43	Aspirin 81 mg	Viên	Agimexpharm	Việt nam	83

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 09.2025
163	AspT52	Aspirin 81 mg STELLA	Viên	STELLA	Việt nam	437
164	AteT2	Atelec 10mg	Viên	EA pharma	Japan	10,530
165	AtoT55	Atozet 20mg/10mg	Viên	MSD	Puerto rico	27,495
166	AvoT	Avodart 0.5mg	Viên nhộng	GlaxoSmithKline	Poland	20,191
167	AzoT1	Azotel 400mg	Viên	STELLA	Việt nam	5,999
168	BamT	Bambec 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	6,598
169	BasT1	Basethyrox 100mg	Viên	Cty DP Hà Tây	Việt nam	919
170	BetT2	Betaloc 50mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	2,592
171	BeZT	Betaloc Zok 25 mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	5,267
172	BeZT1	Betaloc Zok 50mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	6,423
173	BetT42	BetaSerc 24mg	Viên	Mylan	France	6,976
174	BFST4	BFS - Nabica 8.4% 840mg/10ml	Lọ	CPC1	Việt nam	23,096
175	BFST1	BFS-Adenosin 6mg/2ml	Lọ	CPC1	Việt nam	896,000
176	BFST3	BFS-Amiron 150mg/3ml	Lọ	CPC1 Hà Nội	Việt nam	28,080
177	BirT	Biresort 10mg	Viên	Binh Dinh	Việt nam	788
178	BisT12	Bisolvon 8 mg	Viên	Boehringer	Indonesia	2,167
179	BisT64	Bisostad 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	869
180	BrAT	Breztri Aerosphere 160/5/7.2mcg	Lọ	Astra zeneca	France	1,062,522
181	BriT4	Bridion 200mg/2ml	Lọ	Patheon Manufacturing Services LLC	USA	1,923,200
182	BriT16	Brilinta 60mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,571
183	BriT3	BRILINTA 90mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,571
184	BroT3	Bromhexin 8mg	Viên	Actavis	Bungari	606
185	CadT6	Caduet 5/20 mg	Viên	Pfizer	GERMANY	20,167
186	CaCT35	Calci Clorid 500mg/5ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,260
187	CaST2	Captopril Stella 25mg	Viên nén	STELLA	Việt nam	563
188	CarT7	Carduran 2mg	Viên nén	Pfizer	GERMANY	9,869
189	CarT65	Carvestad 6.25mg	Viên	STELLA	Việt nam	513
190	CebT	Cebrex 40mg	Viên	DR. Willmar Schwabe	GERMANY	5,028
191	CelT3	Celebrex 200mg	Viên	Pfizer	USA	13,938
192	CeST	Cetirizine Stella 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	550
193	CloT4	Clopheniramin 4mg	Viên	Khánh Hòa	Việt nam	125
194	CloT56	Clopiaspirin 100mg/75mg	Viên	Savipharm	Việt nam	11,115
195	CloT54	Clopistad 75mg	Viên	STELLA	Việt nam	3,360
196	CloT57	Clorpheniramin 4mg	Viên	Khánh Hòa	Việt nam	125
197	CoAT1	Co Aprovel 12.5/150mg	Viên	Sanofi	France	11,186
198	Co-T	Co-Diovan 160/25mg	Viên nén	Novartis	Italy	20,249
199	Co-T1	Co-Diovan 80/12.5mg	Viên	Novartis	Italy	11,685
200	ConT1	Concor Cor 2,5 mg	Viên	Merck	GERMANY	3,776
201	ConT11	Concor 5mg	Viên	Merck	GERMANY	5,148
202	CorT11	Cordarone 200mg	Viên	Sanofi	France	7,898
203	CovT22	Coveram 10-10	Viên	Servier	Iceland	11,844
204	CovT24	Coveram 10-5mg	Viên	Servier	Ireland	11,844
205	CovT21	Coveram 5-5	Viên	Servier	Iceland	7,709
206	CovT3	Coversyl 10mg	Viên	Servier	France	8,288
207	CovT2	Coversyl 5mg	Viên	Servier	France	5,883
208	CoPT2	Coversyl plus arginine 5/1.25mg	Viên	Servier	France	7,605
209	CozT	Cozaar 50mg	Viên	Organon	England	9,794
210	CozT1	Cozaar 100mg	Viên	Organon	England	12,250
211	CoXT	Cozaar XQ 5mg/50mg	Viên	Hanmi	Korea	12,250
212	CraT2	Cratsuca 1g/10ml	Gói	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	6,000
213	CreT	Crestor 10mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	11,578

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 09.2025
214	CreT1	Crestor 20mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	17,437
215	DabT	Dabilet 5mg	Viên	Danapha	Việt nam	1,488
216	DaFT1	Daflon 1000 (900/100mg)	Viên	Servier	France	9,002
217	DaFT	Daflon 500 (450/50mg)	Viên	Servier	France	4,663
218	DalT4	Dalyric 75mg	Viên	Danapha	Việt nam	1,250
219	DanT	Danapha-Rosu 20mg	Viên	Danapha	Việt nam	988
220	DebT1	Débridat 100mg	Viên nén	Farmiea	France	3,487
221	DevT1	Devodil 50mg	Viên	Remedica	Cyprus	3,120
222	DEXT25	Dextromethorphan 15mg	Viên	Dược phẩm 3/2	Việt nam	207
223	DiMT	Diamicron MR 30mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,218
224	DiMT2	Diamicron MR 60MG	Viên	Les Laboratoires	France	5,997
225	DiaT1	Diaphyline 4,8%	Ống	Gedeon Richter	Hungary	20,475
226	DigT13	Digoxin - BFS 0.25mg/ml	Lọ	CPC1	Việt nam	18,720
227	DigT12	Digoxin 0.5 mg/2 ml	Ống	Anfarm Hellas S.A	Greece	28,665
228	DiQT	Digoxine Qualy 0.25mg	Viên	DP 3/2	Việt nam	788
229	DiIT22	Diltiazem 60mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,560
230	DImT3	Dimedrol 10mg/1ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	788
231	DioT1	Diovan 160mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	17,396
232	DioT	Diovan 80mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	10,958
233	DobT22	Dobutamin - BFS 250mg/5ml	Ống	CPC1	Việt nam	64,350
234	DobT13	DOBUTAMINE 250mg/20ml (Đức)	Ống	Hameln	GERMANY	117,600
235	DomT	Domitazol 250mg+20mg+25mg	Viên	Domesco	Việt nam	3,334
236	DopT1	Dopegyt 250mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	2,640
237	DuoT4	Duodart 0.5mg/0.4mg	Viên nhộng	Catalent Germany	GERMANY	28,256
238	DuoT3	Duoplavin 100mg/75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	24,369
239	DuPT	Duphalac 667g/l (Oral solution) 15 ml/gói	Gói	Abbott	Hà lan	6,552
240	EffT	Efferalgan 150mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	3,064
241	EffT13	Efferalgan 150mg(sup)	Viên	UPSASAS	France	2,904
242	EffT2	Efferalgan 500mg	Viên	UPSASAS	France	3,210
243	EffT3	Efferalgan 80mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	2,326
244	EffT12	Efferalgan 80mg(sup)	Viên	UPSASAS	France	2,430
245	EftT	Efticol 0.9% (chai 10ml)	Lọ	DP 3/2	Việt nam	2,088
246	EliT	Eliquis 2.5mg	Viên	Pfizer Ireland Pharmaceuticals	GERMANY	28,256
247	EliT1	Eliquis 5mg	Viên	Pfizer Ireland Pharmaceuticals	GERMANY	28,256
248	EliT2	Elitan 10mg/2ml	Ống	Medochemie	Cyprus	16,614
249	EltT	Elthon 50mg	Viên	Mylan	Japan	5,352
250	EmCT	Emla 5%(Cream) 5g	Tube	Recipharm	Sweden	52,118
251	EntT4	ENTEROGERMINA 4 tỷ/5ml	Ống	Sanofi	ITALIA	15,068
252	EprT	Eprex 2000 IU/0.5ml	Ống	Cilag AG	Switzerland	263,087
253	ExFT1	Exforge 10/160mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	21,185
254	ExFT	Exforge 5/80mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	11,685
255	ExFT2	Exforge HCT 10/160/12.5mg	Viên	Novartis	Spain	21,185
256	EzvT	Ezvasten 20/10mg	Viên	Davipharm	Việt nam	7,020
257	FarT	Farzincol 10mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	394
258	FebT1	Feburic 80mg	Viên	Astellas	France	30,098
259	FLOT12	FLOEZY 0.4mg	Viên	SYNTHON HISPANIA SL	Spain	14,040

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 09.2025
260	FluT22	Fluotin 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,320
261	FluT23	Fluzinstad 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,112
262	ForT92	Fordia MR 750mg	Viên	United Pharma	Việt nam	1,049
263	ForT4	Forlax 10g pdr orale	Gói	Beaufour Ipsen	France	5,989
264	ForT1	Fortrans	Gói	Beaufour Ipsen	France	42,085
265	ForT91	Forxiga 10mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
266	ForT9	Forxiga 5mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
267	GalT	Galvus 50mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	9,623
268	GaMT	Galvus Met 50/1000mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,851
269	GaMT1	Galvus Met 50/850mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,851
270	GavT	Gaviscon 160mg, 500mg, 267mg/10ml	Gói	Reckitt Benckiser	England	7,178
271	GliT24	Gliclada 60mg	Viên	KRKA,D.D.,No vo Mesto	India	5,746
272	GluT22	Glucophage 850mg	Viên	Merck	France	4,130
273	GluT27	Glucophage XR 1000mg	Viên	Merck	France	5,812
274	GluT24	Glucophage XR 500mg	Viên	Merck	France	2,806
275	GluT26	Glucophage XR 750mg	Viên	Merck	France	4,412
276	GluT51	Glucovance 500/2.5mg	Viên	Merck	France	5,472
277	GlTT	Glyceryl Trinitrate 1mg/ml; 10ml	Ống	Hameln	GERMANY	117,600
278	GlyT2	Glypressin 1mg	Lọ	Ferring SA	GERMANY	834,254
279	GlyT3	Glyxambi 25mg/ 5mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	47,448
280	GraT1	Grandaxin 50mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	9,325
281	GraT2	Grazyme 100mg,100mg,30mg	Viên	Gracure	India	4,080
282	GroT1	Growpone 10%10ml	Ống	Farmak JSC	Ukraine	15,561
283	HalT	Haloperidol 0.5%/1ml	Ống	Danapha	Việt nam	2,520
284	HeST	Heparine sodique (Natri) 25000 UI IV 5ml	Lọ	Panpharma	GERMANY	223,440
285	HuAT6	Human Albumin Grifols 20% 20% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Spain	886,704
286	HyvT1	Hyvalor 160mg	Viên	United Pharma	Việt nam	5,148
287	HyPT44	Hyvalor Plus 160/10mg	Viên	United Pharma	Việt nam	16,146
288	HyPT43	Hyvalor Plus 80/5mg	Viên	United Pharma	Việt nam	9,126
289	HyzT	Hyzaar 50/12.5mg	Viên	Merck	England	9,794
290	IloT	Ilomedin 20mcg/ml	Ống	Belimed	Spain	698,544
291	ImdT1	Imdur 30mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	3,894
292	ImdT	Imdur 60mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,527
293	IvaT	Ivaswift 7.5mg	Viên	Ind-Swift Limited	India	4,920
294	JANT13	Janumet 50mg/1000mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
295	JANT14	Janumet 50mg/500mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
296	JANT12	Janumet 50mg/850mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
297	JANT15	Janumet XR100mg/1000mg	Viên	MSD	Netherlands	25,676
298	JanT	Januvia 100mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,254
299	JanT1	Januvia 50mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,254
300	JarT	Jardiance 10mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	26,994

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 09.2025
301	JarT1	Jardiance 25mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	31,044
302	JasT1	Jasugrel 10mg	Viên	Daiichi-Sankyo	GERMANY	42,120
303	KalT	Kaleorid 600mg	Viên	Leo pharmaceutical	Denmark	2,520
304	KalT5	Kalira 5000mg	Gói	CPC1 Hà Nội	Việt nam	17,199
305	KaCT1	Kalium Chloratum Biomedica 500mg	Viên	Biomedica	Czech Republic	2,142
306	KepT	Keppra 500mg	Viên	UCB Pharma S.A	Belgium	18,100
307	KetT31	Ketosteril	Viên	Labesfal- Laboratorios Almiro, SA	Portugal	16,614
308	KoXT	Komboglyze XR 5mg/1000mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	USA	25,050
309	LacT3	Lacipil 4mg	Viên	Glaxo Wellcome	Spain	7,986
310	LevT33	Levistel 80mg	Viên	Lesvi	Spain	8,424
311	LevT2	Levothyrox 50mcg	Viên	Merck Healthcare KGaA	GERMANY	1,322
312	LidT3	Lidocain - BFS 200mg	Lọ	CPC1	Việt nam	17,550
313	LidT4	Lidocain 40mg/2ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	850
314	LidT2	Lidocaine 10% 38g	Lọ	Egis	Hungary	178,080
315	LifT	Lifezar 50mg	Viên	United	Việt nam	3,024
316	LipT2	Lipanthyl 200mg	Viên nhộng	Recipfarm	France	8,252
317	LiNT2	Lipanthyl NT 145mg	Viên	Fournier	Ireland	12,356
318	LipT84	Lipistad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,250
319	LipT85	Lipistad 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,800
320	LipT14	Lipitor 10mg	Viên	Pfizer	Mỹ	18,651
321	LipT15	Lipitor 20mg	Viên	Pfizer	Mỹ	18,651
322	LipT16	Lipitor 40mg	Viên	Pfizer	Mỹ	26,650
323	LixT	Lixiana 60mg	Viên	Daiichi-Sankyo	GERMANY	63,180
324	LorT4	Lorastad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,062
325	LoHT	Lorista H 50mg+12.5mg	Viên	KRKA,D.D.,No vo Mesto	Slovenia	6,143
326	LoTT	Lostad T50 50mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,585
327	LovT1	Lovenox 40mg/0.4ml	Ống	Sanofi	France	99,896
328	LovT2	Lovenox 60 MG / 0.6 ML	Ống	Sanofi	France	126,743
329	LYRT	Lyrica 75mg	Viên nhộng	Pfizer	GERMANY	20,691
330	MaBT4	Magnesi- BFS 15% 750mg/5ml	Ống	CPC1	Việt nam	4,440
331	MasT12	Masopen 25mg/250mg	Viên	Hasan- Dermapharm	Việt nam	3,982
332	MedT8	Medsamic 500mg/5ml	Ống	Medochemie	Cyprus	25,155
333	MetT5	Metazydyna 20mg	Viên	Adamed Pharrma S.A	Poland	2,136
334	MHAT	MHAescin 40MG	Viên	Minh Hải	Việt nam	6,339
335	MiNT1	Mibefen NT 145mg	Viên	Hasan- Dermapharm	Việt nam	3,755
336	MicT	Micardis 40mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	11,503
337	MicT1	Micardis 80mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	17,372
338	MilT15	Milrinone - BFS 1mg/ml ống 10ml	Lọ	CPC1	Việt nam	1,008,000
339	MisT1	Misenbo 62.5	Viên	Hasan	Việt nam	43,710
340	MixT	Mixtard 30 100IU/ml 10ml	Lọ	Novo Nordisk	France	76,049
341	MobT	Mobic 7.5mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	10,673
342	MolT15	Molravir 400 400mg	Viên	Boston	Việt nam	9,945
343	MoMT	Motilium M 10mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	2,446

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 09.2025
344	MucT13	MUCOSTA Tablets 100mg	Viên nén	Otsuka	Japan	4,802
345	MyoT1	Myonal 50mg	Viên nén	Bushu	Japan	4,099
346	NarT	Naloxone 0,4mg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	60,839
347	NaST11	Natrilix SR 1.5mg	Viên	Servier	France	3,918
348	NatT1	Natrixam 5mg, 1.5mg	Viên	Servier	France	5,984
349	NebT4	Nebicard 2.5mg	Viên	Torrent	India	4,200
350	NebT3	Nebilet 5mg	Viên	Berlin Chemie	GERMANY	8,892
351	NeoT4	Neopeptine 100mg	Viên	Raptakos	India	2,651
352	NeuT5	Neupogen 30MU/0.5ML	Ống	Amgen	USA	625,013
353	NeuT3	Neurontin 300mg	Viên	Pfizer	GERMANY	13,240
354	NexT	Nexium 40mg inj	Lọ	Astra zeneca	Sweden	171,987
355	NexT2	Nexium mups 20mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	26,273
356	NexT1	Nexium mups 40mg	Viên	Astra	Sweden	26,274
357	NicT	Nicardipine 10mg/10ml	Ống	Aguettant	France	139,888
358	NicT1	Nicomen 5mg	Viên	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	3,960
359	NifT2	Nifehexal 30mg LA	Viên	Lek Pharmaceuticals	Slovenia	3,623
360	NigT1	Niglyvid 1mg/ml,10ml	Ống	Siegfried Hameln GmbH	GERMANY	93,931
361	NitT3	Nitromint 10g aerosol (80mg)	Lọ	Egis	Hungary	168,000
362	NorT55	Noradrenalin 1mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	20,241
363	NorT	Noradrenaline tartrat 4mg/4ml	Ống	Aguettant	France	46,800
364	No-T	No-spa 40mg, 2ml	Ống	Chinoin Pharmaceutical & Chemical Works Co. Ltd.	Hungary	6,208
365	NovT1	Novomix 30Flexpen 100IU/ML 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	France	224,569
366	NuCT4	Nước cất pha tiêm - Vĩnh Phúc 10ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,320
367	NuCT7	Nước cất pha tiêm 10ml 10ml	ống	Bidiphar	Việt nam	866
368	OlaT2	Olanstad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	606
369	OmnT	Omnipaque 350mg/1ml; 100ml	Lọ	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	682,237
370	OztT	Oztis	Viên	Lipa	Australia	13,455
371	PanT4	Panangin 175mg/166.3mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,360
372	PanT71	Pantoloc 40mg (inj)	Lọ	Takeda GmbH	GERMANY	163,520
373	PanT7	Pantoloc 40mg (viên)	Viên	Takeda GmbH	GERMANY	21,644
374	PaCT13	Pantostad CAP 40mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,160
375	PapT1	Paparin 40mg/2ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	2,580
376	ParT2	Pariet 20mg	Viên	Bushu	Japan	23,049
377	PheT3	Phenylephrine 50mcg/ml	Ống	Aguettant	France	217,840
378	PheT2	Phenytoin 100mg	Viên	Danapha	Việt nam	368
379	PhGT	Phosphalugel gel oral	Gói	Pharmatis	France	4,817
380	PlaT1	Plavix 300mg	Viên	Sanofi Aventis	France	64,053
381	PlaT	Plavix 75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	19,678
382	PoCT2	Potassium chloride 10% 10ml	Ống	Aguettant	France	6,435
383	PirT7	Pracetam Stella 400mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,125
384	PraT34	PRACETAM STELLA 800mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,470
385	PraT31	Pradaxa 110mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	35,554
386	PraT32	Pradaxa 150mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	35,554
387	PraT3	Pradaxa 75mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	35,554
388	PraT33	Praxbind 2.5g/50ml	Lọ	Boehringer Ingelheim	GERMANY	11,435,218
389	ProT8	Procoralan 5mg	Viên	Servier	France	12,014
390	ProT81	Procoralan 7,5mg	Viên	Servier	France	12,339

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 09.2025
391	ProT116	Propranolol 40mg	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.	Việt nam	1,238
392	ProT114	Prosulf 10mg/ml, 5ml	Ống	CP Pharmaceuticals Ltds	UK	321,440
393	PuRT	Pulmicort Respules 0.5mg 2ml	Ống	Astra zeneca	Australia	16,186
394	PyzT1	Pyzacar 25mg	Viên	Pymepharco	Việt nam	2,268
395	RemT1	Remeron 30mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,622
396	RilT13	Rilidamin 1mg	Viên	VTYT Hà Nam	Việt nam	4,800
397	RivT13	Rivaxored 15 mg	Viên	Dr.Reddy's	India	24,712
398	RivT14	Rivaxored 20mg	Viên	Dr.Reddy's	India	18,306
399	RosT37	Roswera 5mg	Viên	KRKA,D.D.,No vo Mesto	Slovenia	5,460
400	RotT26	Rotundin 30mg	Viên	SPM	Việt nam	1,764
401	RyFT	Ryzodeg Flextouch 30% aspart, 70% degludec	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	460,600
402	SamT1	Samsca 15mg	Viên	Otsuka	Korea	352,800
403	saxT	Saxenda 6mg/ml, 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	1,313,340
404	SeET1	Seretide Evohaler 25/125mcg	Lọ	GlaxoSmithKli ne	Spain	235,397
405	SezT1	Sezstad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	3,600
406	SibT1	Sibifil 50mg	Viên	Health care	Việt nam	9,185
407	SilT21	Silygamma 150mg	Viên	Dragenopharm	GERMANY	4,776
408	SmeT	Smecta 3,76g	Gói	IPSEN	France	4,898
409	SoBT1	Sodium bicarbonate 8,4% 10ml	Ống	Renaudin	France	40,950
410	SorT	Sorbitol 5g	Gói	DP Hậu Giang	Việt Nam	1,250
411	SpRT	Spiriva Respimat 2.5mcg/nhát 4ml	Lọ	Boehringer Ingelheim	GERMANY	896,112
412	SpiT	Spiromide 20/50mg	Viên nén	Searle	Pakistan	3,314
413	SpiT1	Spiromide 40/50mg	Viên	Searle	Pakistan	3,810
414	StaT15	Stadnex Cap 20mg	Viên	Stellapharm- Chi nhánh 1	Việt nam	3,336
415	StaT7	Stadnolol 50mg	Viên	STELLA	Việt nam	587
416	StaT	Stamlo 5mg	Viên	Dr.Reddy's	India	1,514
417	StrT2	Stresam 50mg	Viên nhộng	Biocodex	France	3,960
418	StuT	Stugeron 25mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	929
419	SucT1	Sucrate 5ml	Gói	Lisapharma	ITALIA	8,769
420	SulT3	Sulpiride 50mg	Viên	STELLA	Việt nam	663
421	SuoT1	Suopinchon 20mg / 2ml	Ống	Siu Guan Chem	Taiwan	5,040
422	SymT	Symbicort 160/4.5 mcg/dose (60dose)	Lọ	Astra zeneca	Sweden	245,280
423	SynT3	Syndopa 275 25mg/250mg	Viên	SUN Pharma	India	3,600
424	TadT12	Tadalafil 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	17,550
425	TamT	Tamiflu 75mg	Viên	Roche	ITALIA	52,506
426	TanT	Tanakan 40mg	Viên	Beaufour Ipsen Industrie	France	5,566
427	TanT1	Tanganil 500mg (vien)	Viên	Pierre Fabre	France	5,534
428	TanT11	Tanganil 500mg/5ml(inj)	Ống	Haupt Pharma Latina S.r.L	France	18,252
429	TelT1	Telfast 60 mg	Viên	Sanofi	Việt nam	4,424
430	TetT	Tetracain 0.5% 10ml	Lọ	DP 3/2	Việt nam	19,890
431	HydT4	Thiazifar 25mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	196
432	ThyT	Thyrozol 5mg	Viên	Merck	GERMANY	1,680
433	TicT1	Ticvano 15mg	Viên nén	DRP Inter Co.,Ltd	Việt nam	179,200
434	ToST1	Toujeo SoloStar 300IU/ml 1.5ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	464,800
435	TraT9	Trajenta 5 mg	Viên	West - Ward Columbus Inc	Mỹ	18,903

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 09.2025
436	TrET1	Trelegy ellipta 100mcg+62.5mcg+25mcg	Lọ	Glaxo Operations (UK) Ltd	England	1,133,034
437	TrFT1	Tresiba Flextouch 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	359,099
438	TrAT94	Troysar AM 5/50mg	Viên	Troikaa	India	6,084
439	UCOT	UCOLIC 200mg	Viên	Nexpharm	Korea	9,594
440	UltT	Ultravist 370 inj 100ml	Lọ	Bayer AG	GERMANY	726,768
441	UpeT	Uperio 50mg (24,3/25,7)	Viên	Novartis	Singapore	23,400
442	ValT26	Valclorex 5mg/80mg	Viên	DRP Inter Co.,Ltd	Việt nam	7,371
443	ValT27	Valsarfast 80mg	Viên	KRKA,D.D.,No vo Mesto	Slovenia	3,578
444	VaMT	Vastarel MR 35mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,246
445	VaOT	Vastarel OD 80mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	6,330
446	VerT1	Verospiron 25mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,750
447	ViaT5	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Viên	Servier	France	6,973
448	VicT18	Victoza 18mg/3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	1,039,084
449	VinT1	Vinphyton 10mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,824
450	VisT11	Visipaque 320mg I/ml 100ml	Lọ	GE Healthcare	Ireland	1,111,320
451	VODT	VODOCAT 5mg	Viên nén	Usarichpharm	Việt nam	6,856
452	WamT	Wamlox 5mg/80mg	Viên	KRKA,D.D.,No vo Mesto	Slovenia	10,296
453	WarT1	Warfarin 1mg	Viên	SPM	Việt nam	1,680
454	WarT	Warfarin 5mg	Viên	SPM	Việt nam	2,976
455	XarT2	Xarelto 10mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
456	XarT	Xarelto 15mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
457	XarT3	Xarelto 2.5mg	Viên	Bayer	GERMANY	31,850
458	XarT1	Xarelto 20mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
459	XatT2	Xatral XL 10mg	Viên	Sanofi	France	17,890
460	XenT	Xenetix 350 100ml 350mg 100ml	Lọ	Guerbet	France	689,864
461	XgeT	Xgeva 120mg	Lọ	Amgen Manufacturing Limited	Mỹ	10,773,708
462	ZanT	Zanedip 10mg	Viên	Recordati	Italy	9,887
463	ZesT11	Zestril 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,133
464	ZesT1	Zestril 5mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	5,441
465	ZoT	Zoloft 50mg	Viên nén	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	GERMANY	16,482
466	ZopT2	Zopistad 7.5mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,856
Vitamin						
467	AbrT	Abricotis 600mg+500UI	Viên	Probiotec Pharma Pty.,Ltd	Australia	6,669
468	AnkT	B12 Ankermann 1000 µg	Viên	Artesan Pharma	GERMANY	8,190
469	BriT2	Briozcal 500mg; 125UI	Viên	Lipa	Australia	3,240
470	CaST3	Calcium Stella 500mg (2.940mg; 300mg)	Viên	STELLA	Việt nam	4,200
471	CerT1	Cernevit	Lọ	Pierre Fabre	France	158,267
472	FolT	Folacid 5mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	225
473	MaBT	Magné B6-corbier	Viên	Sanofi	Việt nam	2,191
474	MagT1	Magnesi - B6 470mg/5mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,000
475	MetT124	Methylcobalamin 1500mcg	Viên	3M Health care	Ấn độ	7,002
476	MorT2	Moriamin forte	Viên nhộng	Roussel	Việt nam	3,768
477	ObiT	Obimin	Viên	United	Việt nam	2,830
478	ScaT4	Scanneuron	Viên	STELLA	Việt nam	1,440
479	TaBT	Tardyferon B9 50mg; 0,35mg	Viên	Pierre Fabre	France	3,419
480	TraT95	Trainfu	Lọ	CPC1	Việt nam	34,398
481	ViBT37	Vitamin B1 100mg/ml, 1ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,050

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 09.2025
482	VitT	Vitarals 20ml	Chai	Pharmedic	Việt nam	15,468

Bảng giá lập ngày 03/09/2025 gồm 12 trang và 482 khoản
(Áp dụng thẳng số bán theo phê duyệt của Giám Đốc ngày 21/03/2024 để tính giá bán cho bệnh nhân).

Kế Toán Trưởng

Trưởng Khoa Dược

Trưởng bộ phận

Người lập bảng

hs.Phan Thị Thanh Nga

DS. Nguyễn Thị Thanh Vân

DSCKI. Trương Phúc Bá Anh

Trần Trung Thanh

Tổng Giám Đốc

BSCKI. Đỗ Văn Bửu Đan